

## **Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                   | 2            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 3 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 9 - 34       |

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công") ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                   |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Tài       | Chủ tịch   |                                   |
| Ông Điều Chính Hải Triều | Thành viên |                                   |
| Ông Thomas Lanyi         | Thành viên |                                   |
| Ông Trần Kinh Doanh      | Thành viên |                                   |
| Ông Robert Willet        | Thành viên |                                   |
| Ông Đặng Minh Lượm       | Thành viên |                                   |
| Ông Đoàn Văn Hiếu Em     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Đào Thế Vinh         | Thành viên | bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Trần Lê Quân         | Thành viên | từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Hữu Hưng      | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Loan          | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                    |                                   |
|---------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Kinh Doanh | Tổng Giám đốc      | bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Đức Tài  | Tổng Giám đốc      | từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Phạm Văn Trọng  | Giám đốc Kỹ thuật  |                                   |
| Ông Vũ Đăng Linh    | Giám đốc Tài chính |                                   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 4 tháng 4 năm 2019 là Ông Nguyễn Đức Tài và từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch yếu tố so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Kinh Doanh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2019  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>26.686.795.166.646</b> | <b>23.371.994.756.394</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>3.697.191.147.790</b>  | <b>3.749.550.258.212</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 2.671.770.369.327         | 3.363.717.276.954         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.025.420.778.463         | 385.832.981.258           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>4.275.400.000.000</b>  | <b>50.922.451.739</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm đến ngày đáo hạn giữ           | 5           | 4.275.400.000.000         | 50.922.451.739            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.247.264.512.387</b>  | <b>1.542.529.736.073</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 213.184.365.169           | 369.573.657.457           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 192.839.602.672           | 21.007.291.749            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 841.240.544.546           | 1.151.948.786.867         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>16.989.973.677.730</b> | <b>17.446.005.298.981</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 17.386.803.041.461        | 17.821.137.643.753        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (396.829.363.731)         | (375.132.344.772)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>476.965.828.739</b>    | <b>582.987.011.389</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 378.751.040.066           | 283.034.716.902           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 84.241.411.671            | 298.109.345.560           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 13.973.377.002            | 1.842.948.927             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>5.666.604.339.959</b>  | <b>4.750.536.730.462</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>352.288.659.563</b>    | <b>313.775.645.332</b>    |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 11          | 352.288.659.563           | 313.775.645.332           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>4.478.044.283.473</b>  | <b>3.333.147.659.602</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 4.449.335.044.272         | 3.304.923.529.470         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 7.842.120.058.133         | 5.788.326.331.676         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (3.392.785.013.861)       | (2.483.402.802.206)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 28.709.239.201            | 28.224.130.132            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 34.852.200.200            | 33.838.423.144            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (6.142.960.999)           | (5.614.293.012)           |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>32.350.218.138</b>     | <b>256.831.997.207</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 14          | 32.350.218.138            | 256.831.997.207           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>58.376.172.902</b>     | <b>59.937.763.115</b>     |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 16          | 58.376.172.902            | 59.937.763.115            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>745.545.005.883</b>    | <b>786.843.665.206</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 15          | 83.203.921.817            | 84.768.088.475            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 27.3        | 155.858.139.089           | 149.548.727.665           |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                        | 17          | 506.482.944.977           | 552.526.849.066           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>32.353.399.506.605</b> | <b>28.122.531.486.856</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2019  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>21.063.673.273.217</b> | <b>19.139.496.155.514</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>19.942.671.606.559</b> | <b>17.929.433.003.626</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 18          | 6.859.362.437.508         | 8.244.614.243.810         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         |             | 57.036.875.615            | 38.061.594.053            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 19          | 459.771.997.035           | 217.699.643.883           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 259.533.705.738           | 149.774.991.802           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 20          | 2.219.259.203.717         | 2.173.064.879.414         |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         |             | 1.298.886.180             | -                         |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 21          | 1.107.432.989.252         | 1.208.214.263.090         |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                              | 22          | 8.912.537.066.524         | 5.836.454.637.089         |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | 66.408.327.237            | 56.568.632.732            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |             | 30.117.753                | 4.980.117.753             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>1.121.001.666.658</b>  | <b>1.210.063.151.888</b>  |
| 338        | 1. Vay dài hạn                               | 22          | 1.121.001.666.658         | 1.208.167.140.389         |
| 341        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 27.3        | -                         | 1.896.011.499             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>11.289.726.233.388</b> | <b>8.983.035.331.342</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     |             | <b>11.289.726.233.388</b> | <b>8.983.035.331.342</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                               | 23.1        | 4.435.461.780.000         | 4.434.961.780.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     |             | 4.435.461.780.000         | 4.434.961.780.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 23.1        | 555.206.995.486           | 551.451.995.486           |
| 414        | 3. Vốn khác                                  | 23.1        | 1.130.494.084             | 1.130.494.084             |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                              | 23.1        | (5.197.984.500)           | (808.864.500)             |
| 417        | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 23.1        | 389.484.044               | 446.572.898               |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 23.1        | 6.295.124.836.220         | 3.989.603.910.055         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước |             | 3.320.424.614.555         | 1.138.290.716.709         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này   |             | 2.974.700.221.665         | 2.851.313.193.346         |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           |             | 7.610.628.054             | 6.249.443.319             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>32.353.399.506.605</b> | <b>28.122.531.486.856</b> |

Lý Trần Kim Ngân  
Người lập

Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính

Trần Kim Doanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2019

**Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động**

B02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày |                          | Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày |                            |
|--|-------|-------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------|
|  |       |             | 30/9/2019                           |                          | 30/9/2018                           |                            |
|  |       |             | Số quý này<br>VND                   | Số lũy kế năm nay<br>VND | Số quý này năm trước<br>VND         | Số lũy kế năm trước<br>VND |
| 1. Doanh thu bán hàng                              | 1     | 25.1        | 25.485.647.042.510                  | 77.769.370.774.042       | 21.211.714.779.754                  | 66.412.887.820.421         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | 25.1        | (343.561.102.170)                   | (1.006.116.188.830)      | (304.132.083.712)                   | (934.851.552.072)          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 25.1        | 25.142.085.940.340                  | 76.763.254.585.212       | 20.907.582.696.042                  | 65.478.036.268.349         |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 11    | 26          | (20.201.528.951.239)                | (62.640.502.490.907)     | (17.205.031.495.334)                | (53.939.080.097.503)       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 4.940.556.989.101                   | 14.122.752.094.305       | 3.702.551.200.708                   | 11.538.956.170.846         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 25.2        | 178.021.267.344                     | 449.532.976.940          | 86.456.996.199                      | 234.625.877.839            |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 27          | (146.141.603.987)                   | (413.279.736.289)        | (104.974.336.364)                   | (325.634.454.816)          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | (144.687.353.950)                   | (411.798.523.074)        | (107.492.002.949)                   | (325.633.375.138)          |
| 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                  | 24    | 26          | (1.068.783.689)                     | (1.561.590.213)          | (2.544.230.352)                     | (3.278.731.629)            |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 26          | (3.284.926.182.944)                 | (8.742.700.085.426)      | (2.436.749.840.647)                 | (7.209.779.012.085)        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 26          | (550.013.718.611)                   | (1.554.123.336.081)      | (390.396.333.632)                   | (1.376.730.604.859)        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.136.427.967.214                   | 3.860.620.323.236        | 854.343.455.912                     | 2.858.159.245.296          |

(Tiếp theo)

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2019 |                   | Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2018 |                     |
|--|-------|-------------|---|-------------------|---|---------------------|
|  |       |             | Số quý này                                    | Số lũy kế năm nay | Số quý này                                    | Số lũy kế năm trước |
|  |       |             | VND   | VND               | VND   | VND                 |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 7.733.815.701                                 | 28.326.950.864    | 8.770.935.444                                 | 23.323.035.628      |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    |             | (7.059.467.030)                               | (15.069.526.155)  | (6.961.910.098)                               | (14.101.800.020)    |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 674.348.671                                   | 13.257.424.709    | 1.809.025.346                                 | 9.221.235.608       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.137.102.315.885                             | 3.873.877.747.945 | 856.152.481.258                               | 2.867.380.480.904   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 28.1        | (295.669.869.167)                             | (905.864.864.262) | (214.306.341.037)                             | (702.139.663.414)   |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 52    | 28.3        | 14.099.895.007                                | 8.205.422.923     | 5.788.810.608                                 | 21.964.145.750      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 855.532.341.725                               | 2.976.218.306.606 | 647.634.950.829                               | 2.187.204.963.240   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 855.080.927.073                               | 2.974.700.221.665 | 647.365.345.687                               | 2.186.698.002.111   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 451.414.652                                   | 1.518.084.941     | 269.605.142                                   | 506.961.129         |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 29          | 1.930   | 6.715             | 1.504   | 5.080               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 29          | 1.930   | 6.715             | 1.504   | 5.080               |



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập

Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

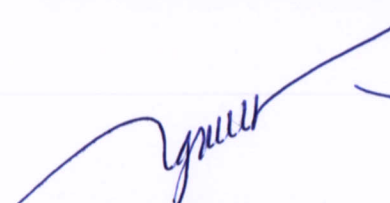
VND


| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |   |   |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>3.873.877.747.945</b>                                    | <b>2.867.380.480.904</b>                                    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |   |   |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                  | 12, 13, 17  | 1.007.561.046.165   | 885.789.166.171   |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 31.536.713.464  | 109.924.842.356   |
| 04        | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (93.258.638)  | (24.067.810)  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (227.323.357.956)   | (49.649.895.216)  |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 25          | 411.798.523.074   | 325.633.375.138   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>5.097.357.414.054</b>                                    | <b>4.139.053.901.543</b>                                    |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 549.333.330.390   | 1.510.781.722.496   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho  |             | 434.334.602.292   | (519.343.439.842)   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (1.400.742.060.999)   | (2.155.203.827.289)   |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước   |             | (98.699.930.478)  | 133.491.443.496   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (405.020.228.887)   | (291.613.365.846)   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (721.976.800.710)   | (558.710.388.171)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (10.000.000.000)  | -   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>3.444.586.325.662</b>                                    | <b>2.258.456.046.387</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")                                    |             | (1.758.021.707.345)   | (1.034.321.807.982)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | 902.520.944   | 3.402.406.949   |
| 23        | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  |             | (7.616.310.529.519)   | (694.851.105.432)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   |             | 3.391.832.981.258   |   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)                              |             | -   | (828.166.470.141)   |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng   |             | 156.410.109.439   | 26.096.685.087  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(5.825.186.625.223)</b>                                  | <b>(2.527.840.291.519)</b>                                  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát |             | 4.735.240.000   | 577.459.657.200   |
| 32    | Mua lại cổ phiếu  |             | (4.389.120.000)   | (427.100.000)   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay  |             | 31.810.792.347.579  | 24.789.370.841.487  |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 22          | (28.825.280.391.872)  | (22.953.144.444.838)  |
| 36    | Cổ tức đã trả   |             | (657.710.145.206)   | (485.113.925.593)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  |             | <b>2.328.147.930.501</b>                                    | <b>1.928.145.028.256</b>                                    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  |             | <b>(52.452.369.060)</b>                                     | <b>1.658.760.783.124</b>                                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   |             | <b>3.749.550.258.212</b>                                    | <b>3.410.983.351.393</b>                                    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   |             | 93.258.638  | 34.096.239  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 4           | <b>3.697.191.147.790</b>                                    | <b>5.069.778.230.756</b>                                    |

  
Lý Trần Kim Ngân  
Người lập

  
Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính

  
Trần Kinh Doanh  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 52.790 (ngày 30 tháng 12 năm 2018 40.756).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có năm (5) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

| Tên công ty con   | Trụ sở                          | Lĩnh vực kinh doanh         | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%)         |                           |
|---|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |                                 |                             |                      | Ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| (1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động                      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Thương mại sản phẩm điện tử | Đang hoạt động       | 99,95                    | 99,95                     |
| (2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh              | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Thương mại thực phẩm        | Đang hoạt động       | 99,95                    | 99,95                     |
| (3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh                  | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Thương mại sản phẩm điện tử | Đang hoạt động       | 99,33                    | 99,33                     |
| (4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Công nghệ thông tin         | Đang hoạt động       | 100,00                   | 100,00                    |
| (5) MWG (Cambodia) Co., Ltd                               | Phnôm Pênh, Campuchia           | Thương mại sản phẩm điện tử | Đang hoạt động       | 99,95                    | 99,95                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

|   |   |   |
|---|---|---|
| Điện thoại di động, máy tính bán và máy tính xách tay | - | giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh    |
| Thiết bị điện tử                                      | - | giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh    |
| Phụ kiện  | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền  |
| Thiết bị gia dụng                                     | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền  |
| Thực phẩm, hàng tiêu dùng                             | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền  |
| Khác  | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

**3.9 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm       |
| Phần mềm máy tính      | 4 năm       |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm       |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 8 năm   |
| Lợi thế thương mại     | 10 năm      |
| Quyền sử dụng đất      | vô thời hạn |

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.16 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

#### 3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                             |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018    |
| Tiền mặt                       | 665.173.491.405                 | 1.475.214.891.085               |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.912.626.721.017               | 1.787.504.805.657               |
| Tiền đang chuyển               | 93.970.156.905                  | 100.997.580.212                 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.025.420.778.463               | 385.832.981.258                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>3.697.191.147.790</u></b> | <b><u>3.749.550.258.212</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến một (1) năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 7,2%/năm đến 7,7%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018  |
| Phải thu các bên khác                                | 211.689.455.357               | 369.573.657.457               |
| - Công ty Tài chính TNHH MTV<br>Home Credit Việt Nam | 78.597.594.471                | 142.746.694.060               |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam<br>Thịnh Vượng             | 24.358.865.887                | 121.475.120.993               |
| - Khác   | 108.732.994.999               | 105.351.842.404               |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)           | 1.494.909.812                 | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>213.184.365.169</u></b> | <b><u>369.573.657.457</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Trả trước cho các bên khác                                     | 192.839.602.672               | 19.882.739.814               |
| - Công ty TNHH MTV HGTV  | 42.925.358.436                | -                            |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ<br>Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên | 33.921.066.000                | -                            |
| - Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Công<br>Nghệ Số                  | 32.450.859.300                | -                            |
| - Khác   | 83.542.318.936                | 19.882.739.814               |
| Trả trước cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29)             | -                             | 1.124.551.935                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>192.839.602.672</u></b> | <b><u>21.007.291.749</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Phải thu từ các nhà cung cấp (i)                       | 671.434.557.830             | 1.090.399.532.158            |
| - Công ty TNHH Điện Tử Samsung<br>HCMC CE Complex      | 85.374.951.297              | 99.270.165.996               |
| - Công Ty TNHH Sony Electronics<br>Việt Nam            | 73.823.095.658              | 229.314.874.870              |
| - Công ty TNHH Samsung Điện tử<br>Việt Nam Thái Nguyên | 69.697.623.535              | 210.678.174.261              |
| - Công ty TNHH Panasonic Việt Nam                      | 45.605.741.869              | 89.527.581.160               |
| - Khác   | 396.933.145.471             | 461.608.735.871              |
| Phải thu lãi tiền gửi                                  | 108.013.546.786             | 20.570.444.523               |
| Ứng trước cho nhân viên                                | 17.296.703.566              | -                            |
| Phải thu từ nhân viên                                  | 5.675.777.956               | 13.260.843.199               |
| Khác   | 38.819.958.408              | 27.717.966.987               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>841.240.544.546</b>      | <b>1.151.948.786.867</b>     |

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Thiết bị điện tử               | 7.453.768.845.765           | 8.093.520.536.583            |
| Điện thoại di động             | 4.125.678.388.626           | 5.575.201.490.528            |
| Thiết bị gia dụng              | 2.263.042.391.941           | 1.854.149.173.341            |
| Thực phẩm, hàng tiêu dùng      | 1.010.841.109.218           | 619.216.942.867              |
| Phụ kiện                       | 830.628.079.002             | 851.177.889.554              |
| Máy tính xách tay              | 822.224.449.802             | 331.470.400.564              |
| Vật tư lắp đặt                 | 159.388.354.061             | 33.065.224.542               |
| Máy tính bảng                  | 118.498.180.726             | 230.987.789.548              |
| Đồng hồ, mắt kính              | 395.062.511.600             | -                            |
| Thẻ cào                        | 44.784.878.875              | 140.104.491.868              |
| Hàng đang chuyển               | 2.786.101.590               | 9.011.116.270                |
| Hàng hóa khác                  | 110.099.750.255             | 83.232.588.088               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>17.386.803.041.461</b>   | <b>17.821.137.643.753</b>    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (396.829.363.731)           | (375.132.344.772)            |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>16.989.973.677.730</b>   | <b>17.446.005.298.981</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

|  | VND  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Số dư đầu kỳ                                       | (375.132.344.772)  | (259.792.810.947)  |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ           | (396.829.363.731)  | (362.676.207.162)  |
| <i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>375.132.344.772</u>   | <u>259.792.810.947</u>   |
| Số dư cuối kỳ                                      | <u>(396.829.363.731)</u>   | <u>(362.676.207.162)</u>   |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng           |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                   |                        |                     |                    | VND                 |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                     |                    |                     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018         | 4.773.087.444.577      | 157.628.559.882     | 857.610.327.217    | 5.788.326.331.676   |
| Mua trong kỳ                      | 1.388.409.550.348      | 70.713.333.600      | 232.253.636.775    | 1.691.376.520.723   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 405.669.896.118        | 709.090.909         | 25.076.855.831     | 431.455.842.858     |
| Thanh lý                          | (61.772.422.703)       | (641.278.183)       | (6.624.936.238)    | (69.038.637.124)    |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019          | 6.505.394.468.340      | 228.409.706.208     | 1.108.315.883.585  | 7.842.120.058.133   |
| <b>Trong đó:</b>                  |                        |                     |                    |                     |
| - Đã khấu hao hết                 | 331.383.462.991        | 8.004.588.334       | 173.129.891.471    | 512.517.942.796     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                        |                     |                    |                     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018         | (1.985.749.442.377)    | (63.013.821.499)    | (434.639.538.330)  | (2.483.402.802.206) |
| Khấu hao trong kỳ                 | (784.323.788.885)      | (20.728.025.388)    | (155.936.659.816)  | (960.988.474.089)   |
| Thanh lý                          | 45.893.692.825         | 641.278.183         | 5.071.291.426      | 51.606.262.434      |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019          | (2.724.179.538.437)    | (83.100.568.704)    | (585.504.906.720)  | (3.392.785.013.861) |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                     |                    |                     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018         | 2.787.338.002.200      | 94.614.738.383      | 422.970.788.887    | 3.304.923.529.470   |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019          | 3.781.214.929.903      | 145.309.137.504     | 522.810.976.865    | 4.449.335.044.272   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                      |                              |                        |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018     | 25.998.878.500           | 7.839.544.644                | 33.838.423.144         |
| Mua trong kỳ                  | -                        | 1.013.777.056                | 1.013.777.056          |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019      | <u>25.998.878.500</u>    | <u>8.853.321.700</u>         | <u>34.852.200.200</u>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018     | -                        | (5.614.293.012)              | (5.614.293.012)        |
| Hao mòn trong kỳ              | -                        | (528.667.987)                | (528.667.987)          |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019      | -                        | <u>(6.142.960.999)</u>       | <u>(6.142.960.999)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018     | <u>25.998.878.500</u>    | <u>2.225.251.632</u>         | <u>28.224.130.132</u>  |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019      | <u>25.998.878.500</u>    | <u>2.710.360.701</u>         | <u>28.709.239.201</u>  |

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | VND                                 |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí xây dựng cửa hàng,<br>trung tâm phân phối | 32.350.218.138                      | 9.692.607.213                        |
| Chi phí xây dựng văn phòng                        | -                                   | 247.139.389.994                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <u><b>32.350.218.138</b></u>        | <u><b>256.831.997.207</b></u>        |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | VND                                 |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí thuê cửa hàng                      | 36.653.321.441                      | 25.941.124.248                       |
| Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng | 17.274.515.503                      | 47.023.024.097                       |
| Khác                                       | 29.276.084.873                      | 11.803.940.130                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <u><b>83.203.921.817</b></u>        | <u><b>84.768.088.475</b></u>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

VND

Công ty Cổ phần  
Bán lẻ An Khang

**Giá trị đầu tư**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2019 62.038.750.000

**Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (2.100.986.885)

Phần lỗ từ công ty liên kết (1.561.590.213)

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 (3.662.577.098)

**Giá trị còn lại**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 59.937.763.115

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 58.376.172.902

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ dược phẩm.

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**Nguyên giá**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2019 613.918.721.185

**Giá trị phân bổ lũy kế**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (61.391.872.119)

Phân bổ trong kỳ (46.043.904.089)

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 (107.435.776.208)

**Giá trị còn lại**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 552.526.849.066

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 506.482.944.977



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018    |
| Công ty Samsung Electronics VN -Thái Nguyên | 823.889.075.999                 | 1.028.501.685.728               |
| Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam      | 450.011.939.769                 | 1.238.909.187.337               |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Số                 | 382.551.412.498                 | 199.540.105.974                 |
| Công Ty TNHH Lg Electronics VN - Hải Phòng  | 365.847.321.045                 | 466.286.802.652                 |
| Công Ty TNHH Panasonic Việt Nam             | 310.885.459.290                 | 498.328.774.349                 |
| Khác  | 4.526.177.228.907               | 4.813.047.687.770               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>6.859.362.437.508</u></b> | <b><u>8.244.614.243.810</u></b> |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                  | VND                           |                                  |                                    |                               |
|------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018  | Tăng trong kỳ                    | Giảm trong kỳ                      | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019   |
| Thuế TNDN        | 191.092.523.932               | 905.864.864.262                  | (721.976.800.710)                  | 374.980.587.484               |
| Thuế GTGT        | 21.588.461.648                | 9.924.963.163.324                | (9.865.620.825.837)                | 80.930.799.135                |
| Thuế TNCN        | 1.866.631.646                 | 42.479.666.642                   | (41.584.051.364)                   | 2.762.246.924                 |
| Khác             | 3.152.026.657                 | 14.473.057.991                   | (16.526.721.156)                   | 1.098.363.492                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>217.699.643.883</u></b> | <b><u>10.887.780.752.219</u></b> | <b><u>(10.645.708.399.067)</u></b> | <b><u>459.771.997.035</u></b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                     | VND                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018    |
| Các khoản thưởng phải trả nhân viên | 1.648.568.390.765               | 1.802.106.384.970               |
| Chi phí tiếp thị quảng cáo          | 149.186.490.852                 | 14.649.245.341                  |
| Chi phí hỗ trợ lãi suất             | 141.668.263.128                 | 151.545.159.391                 |
| Các khoản phải trả nhân viên        | 94.038.104.571                  | 67.622.692.702                  |
| Các chi phí tiện ích                | 52.040.637.509                  | 39.280.477.170                  |
| Chi phí vận chuyển                  | 39.579.778.272                  | 29.483.125.592                  |
| Chi phí dịch vụ sửa chữa bảo hành   | 29.614.948.995                  | 21.232.132.110                  |
| Lãi vay phải trả                    | 26.108.038.822                  | 27.282.518.604                  |
| Khác                                | 38.454.550.803                  | 19.863.143.534                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>2.219.259.203.717</u></b> | <b><u>2.173.064.879.414</u></b> |

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018    |
| Thu hộ cước phí                                       | 906.738.369.251                 | 1.042.059.390.385               |
| Nhân viên ký quỹ                                      | 55.506.211.561                  | 33.499.443.205                  |
| Thu hộ tiền trả góp                                   | 30.613.201.955                  | 36.449.047.741                  |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội,<br>kinh phí công đoàn | 31.217.470.210                  | 25.017.709.725                  |
| Phiếu mua hàng  | 18.837.137.019                  | 24.736.136.521                  |
| Các khoản phải trả khác                               | 64.520.599.256                  | 46.452.535.513                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>1.107.432.989.252</u></b> | <b><u>1.208.214.263.090</u></b> |

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | Tăng trong kỳ             | Giảm trong kỳ               | Phân loại lại            | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2019 |
|---|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|   |                              |                           |                             |                          | VND                         |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>5.836.454.637.089</b>     | <b>31.595.687.472.409</b> | <b>(28.655.460.753.638)</b> | <b>135.855.710.664</b>   | <b>8.912.537.066.524</b>    |
| Vay ngắn hạn ngắn hạn<br>(Thuyết minh số 22.1)        | 5.700.598.926.425            | 31.595.687.472.409        | (28.383.749.332.310)        | -                        | 8.912.537.066.524           |
| Vay dài hạn ngắn hạn<br>đến hạn trả                   | 135.855.710.664              | -                         | (271.711.421.328)           | 135.855.710.664          | -                           |
| <b>Vay dài hạn</b>                                    | <b>1.208.167.140.389</b>     | <b>218.509.875.167</b>    | <b>(169.819.638.234)</b>    | <b>(135.855.710.664)</b> | <b>1.121.001.666.658</b>    |
| Trái phiếu thường trong nước<br>(Thuyết minh số 22.2) | 1.117.596.666.661            | 3.404.999.997             | -                           | -                        | 1.121.001.666.658           |
| Vay ngân hàng dài hạn                                 | 90.570.473.728               | 215.104.875.170           | (169.819.638.234)           | (135.855.710.664)        | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>7.044.621.777.478</b>     | <b>31.814.197.347.576</b> | <b>(28.825.280.391.872)</b> | <b>-</b>                 | <b>10.033.538.733.182</b>   |

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Bên cho vay  | Ngày 30 tháng 9 năm 2019 | VND | Kỳ hạn trả gốc   |
|--|--------------------------|-----|--|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)   | 1.778.002.508.305        |     | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội                             | 1.248.825.818.594        |     | Từ ngày 2 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội  | 1.143.909.525.814        |     | Từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 6 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)<br>- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                       | 1.016.914.269.138        |     | Từ ngày 8 tháng 10 năm 2019 đến ngày 29 tháng 11 năm 2019  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam   | 711.504.188.116          |     | Từ ngày 4 tháng 12 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 691.900.755.359          |     | Từ ngày 2 tháng 10 năm 2019 đến ngày 29 tháng 11 năm 2019  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội  | 494.985.192.037          |     | Từ ngày 29 tháng 10 năm 2019 đến ngày 29 tháng 11 năm 2019 |
| Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Singapore  | 464.000.000.000          |     | Từ ngày 17 tháng 7 năm 2020 đến ngày 17 tháng 7 năm 2022   |
| Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh Hà Nội  | 405.897.595.950          |     | Từ ngày 7 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - chi nhánh Hồ Chí Minh                                     | 347.592.623.650          |     | Từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 đến ngày 22 tháng 11 năm 2019 |
| Ngân hàng TNHH DBS Bank. Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh   | 241.436.708.908          |     | Từ ngày 13 tháng 12 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2019 |
| Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 204.681.814.700          |     | Từ ngày 8 tháng 10 năm 2019 đến ngày 18 tháng 12 năm 2019  |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)   | 162.886.065.953          |     | Từ ngày 7 tháng 10 năm 2019 đến ngày 8 tháng 10 năm 2019   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.912.537.066.524</b> |     |  |

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

| Trái chủ   | Ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn trả gốc            | Mục đích                       | Tài sản đảm bảo |
|--|--------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam | 470.000.000.000          | 6,55             | Ngày 17 tháng 11 năm 2022 | Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh | Tín chấp        |
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)                   | 450.000.000.000          |                  |                           |                                |                 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)      | 100.000.000.000          |                  |                           |                                |                 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam      | 45.000.000.000           |                  |                           |                                |                 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam   | 40.000.000.000           |                  |                           |                                |                 |
| Công ty Chứng khoán Vietcombank                    | 30.000.000.000           |                  |                           |                                |                 |
| Chi phí phát hành trái phiếu                       | (13.998.333.342)         |                  |                           |                                |                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>1.121.001.666.658</b> |                  |                           |                                |                 |

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm.

## Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tính hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Chênh lệch<br>tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Vốn khác      | Tổng cộng          |
|--|-------------------|-------------------------|-----------------|----------------------|--------------------------------------|---------------|--------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</b> |                   |                         |                 |                      |                                      |               |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 3.169.884.370.000 | 36.717.698.286          | (79.164.500)    | (86.063.365)         | 2.698.572.748.459                    | 1.130.494.084 | 5.906.140.082.964  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                 | -                       | -               | -                    | 2.186.698.002.111                    | -             | 2.186.698.002.111  |
| Phát hành cổ phiếu   | 61.810.840.000    | 514.734.297.200         | -               | -                    | -                                    | -             | 576.545.137.200    |
| Mua lại cổ phiếu quỹ   | -                 | -                       | (427.100.000)   | -                    | -                                    | -             | (427.100.000)      |
| Giao dịch vốn trong nội bộ   | -                 | -                       | -               | -                    | -                                    | -             | -                  |
| Nhóm Công ty với cổ đông   | -                 | -                       | -               | -                    | (27.410.937.561)                     | -             | (27.410.937.561)   |
| Không kiểm soát  | -                 | -                       | -               | -                    | (484.310.571.750)                    | -             | (484.310.571.750)  |
| Cổ tức công bố   | -                 | -                       | -               | -                    | -                                    | -             | -                  |
| Chênh lệch tỷ giá  | -                 | -                       | -               | 416.145.499          | -                                    | -             | 416.145.499        |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2018   | 3.231.695.210.000 | 551.451.995.486         | (506.264.500)   | 330.082.134          | 4.373.549.241.259                    | 1.130.494.084 | 8.157.650.758.463  |
| <b>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</b> |                   |                         |                 |                      |                                      |               |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 4.434.961.780.000 | 551.451.995.486         | (808.864.500)   | 446.572.898          | 3.989.603.910.055                    | 1.130.494.084 | 8.976.785.888.023  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                 | -                       | -               | -                    | 2.974.700.221.665                    | -             | 2.974.700.221.665  |
| Cổ phiếu phát hành   | 500.000.000       | 3.755.000.000           | -               | -                    | -                                    | -             | 4.255.000.000      |
| Cổ tức công bố (*)   | -                 | -                       | -               | -                    | (664.179.295.500)                    | -             | (664.179.295.500)  |
| Mua lại cổ phiếu quỹ   | -                 | -                       | (4.389.120.000) | -                    | -                                    | -             | (4.389.120.000)    |
| Trích lập quỹ  | -                 | -                       | -               | -                    | (5.000.000.000)                      | -             | (5.000.000.000)    |
| Chênh lệch tỷ giá  | -                 | -                       | -               | (57.088.854)         | -                                    | -             | (57.088.854)       |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019   | 4.435.461.780.000 | 555.206.995.486         | (5.197.984.500) | 389.484.044          | 6.295.124.836.220                    | 1.130.494.084 | 11.282.115.605.334 |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức với giá trị là 664.179.295.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQĐHĐCĐ/ITGDĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | <i>Số cổ phiếu</i> |
|---------------------------|--------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 443.496.178        |
| Tăng vốn cổ phần          | 50.000             |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2019  | <u>443.546.178</u> |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

|   | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Số cổ phiếu</i>                  | <i>Số cổ phiếu</i>                   |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành   | 443.546.178                         | 443.496.178                          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và<br>được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 443.546.178                         | 443.496.178                          |
| Số lượng cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                    | (810.142)                           | (369.285)                            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 442.736.036                         | 443.126.893                          |

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>77.769.370.774.042</b>  | <b>66.412.827.820.421</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |  |  |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>           | 77.195.988.368.495   | 65.852.689.672.693   |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>   | 573.382.405.547  | 560.198.147.728  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(1.006.116.188.830)</b>   | <b>(934.851.552.072)</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                    |  |  |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>          | <u>(1.006.116.188.830)</u>   | <u>(934.851.552.072)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>76.763.254.585.212</u></b>   | <b><u>65.478.036.268.349</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | VND  |  |
|-----------------------|--|--|
|                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Lãi tiền gửi          | 243.853.211.702  | 48.653.934.204   |
| Chiết khấu thanh toán | 205.372.878.427  | 184.686.772.570  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 306.886.811  | 1.285.171.065  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>449.532.976.940</u></b>  | <b><u>234.625.877.839</u></b>  |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND  |  |
|----------------------|--|--|
|                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí lãi vay      | 411.798.523.074  | 325.633.375.138  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 40.944.660   | 1.079.678  |
| Khác                 | 1.440.268.555  | -  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>413.279.736.289</u></b>  | <b><u>325.634.454.816</u></b>  |

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 62.640.502.490.907   | 53.939.080.097.503   |
| Chi phí nhân công   | 5.659.357.571.782  | 4.802.604.002.316  |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định<br>và phân bổ lợi thế thương mại<br>(Thuyết minh số 12, 13 và 17) | 1.007.561.046.165  | 885.789.166.171  |
| Chi phí khác  | 3.629.904.803.560  | 2.898.116.448.457  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>72.937.325.912.414</u></b>   | <b><u>62.525.589.714.447</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế;
- ▶ Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động (“CNTT TGDD”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế trên và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|   | VND  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 905.738.564.302  | 689.652.736.545  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | <u>126.299.960</u>   | <u>12.486.926.869</u>  |
|   | 905.864.864.262  | 702.139.663.414  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                       | <u>(8.205.422.923)</u>   | <u>(21.964.145.750)</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>897.659.441.339</u></b>  | <b><u>680.175.517.664</u></b>  |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b><u>3.873.877.747.945</u></b>  | <b><u>2.867.380.480.904</u></b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                      | 774.775.549.589  | 573.476.096.181  |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                      |  |  |
| Lỗi từ các công ty con                            | 124.541.024.242  | 80.356.285.437   |
| Phân bổ lợi thế thương mại                        | 9.208.780.818  | 9.924.184.773  |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                      | 2.832.886.434  | 3.932.024.404  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | 126.299.960  | 12.486.926.869   |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết                     | 312.318.043  | -  |
| Thuế TNDN được miễn giảm                          | (12.873.856.730)   | -  |
| Lỗi chuyển sang từ năm trước                      | <u>(1.263.561.017)</u>   | <u>-</u>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>                 | <b><u>897.659.441.339</u></b>  | <b><u>680.175.517.664</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | <i>Bảng cân đối</i>                  |                        | <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>        |                            |
|--|--------------------------------------|------------------------|---|----------------------------|
|  | <i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> |                        | <i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |                            |
|  | <i>Ngày 30 tháng 9</i>               | <i>Ngày 31 tháng</i>   | <i>Cho kỳ kế toán</i>                   | <i>Cho kỳ kế toán</i>      |
|  | <i>năm 2019</i>                      | <i>12 năm 2018</i>     | <i>chín tháng kết thúc</i>              | <i>chín tháng kết thúc</i> |
|  |                                      |                        | <i>ngày 30 tháng 9</i>                  | <i>ngày 30 tháng 9</i>     |
|  |                                      |                        | <i>năm 2019</i>                         | <i>năm 2018</i>            |
| <b>VND</b>                             |                                      |                        |   |                            |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>      |                                      |                        |   |                            |
| Các khoản chi                          |                                      |                        |   |                            |
| phí phải trả                           | 63.210.600.900                       | 63.210.600.900         | -                                       | -                          |
| Dự phòng                               |                                      |                        |   |                            |
| giảm giá                               |                                      |                        |   |                            |
| hàng tồn kho                           | 79.365.872.746                       | 75.026.468.954         | 4.339.403.792                           | 20.576.679.243             |
| Dự phòng chi                           |                                      |                        |   |                            |
| phí bảo hành                           | 13.281.665.443                       | 11.313.726.546         | 1.967.938.897                           | 1.408.289.228              |
| Chênh lệch                             |                                      |                        |   |                            |
| tỷ giá chưa                            |                                      |                        |   |                            |
| thực hiện                              | -                                    | (2.068.735)            | 2.068.735                               | (20.822.721)               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>155.858.139.089</b>               | <b>149.548.727.665</b> |   |                            |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |                                      |                        |   |                            |
| Chênh lệch giá                         |                                      |                        |   |                            |
| trị hợp lý của                         |                                      |                        |   |                            |
| tài sản mua                            |                                      |                        |   |                            |
| trong hợp nhất                         |                                      |                        |   |                            |
| kinh doanh                             | -                                    | (1.896.011.499)        | 1.896.011.499                           | -                          |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>     |                                      |                        | <b>8.205.422.923</b>                    | <b>21.964.145.750</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) (*) | 2.974.700.221.665  | 2.186.698.002.111  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân   | <u>442.965.552</u>   | <u>430.487.742</u>   |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)                             | 6.715  | 5.080  |

(\*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 107.597.146 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**29. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>              | <i>Nội dung<br/>nghiệp vụ</i>                       | <i>VND</i>   |  |
|--|---------------------------------|---|--|--|
|  |                                 |   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>chín tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 9<br/>năm 2018</i> |
| Công ty TNHH<br>MTV Xuất Nhập<br>Khẩu Thành Phát | Đồng quản lý<br>chủ chốt        | Mua hàng hóa  | 17.562.316.948   | 1.100.374.253.055  |
| Công ty Cổ<br>phần Bán lẻ<br>An Khang            | Công ty liên kết                | Bán hàng hóa<br>Cung cấp<br>dịch vụ<br>Mua hàng hóa | 2.646.418.204<br>248.394.772<br>131.741.931                                    | -<br>-<br>-  |
| Ông Robert<br>Willet                             | Thành viên Hội<br>đồng Quản trị | Chi phí tư vấn                                      | 1.749.721.675  | 1.605.253.511  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**29. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |                       | VND                |                          |                           |
|--|-----------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                              | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>    |                       |                    |                          |                           |
| Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát | Đồng quản lý chủ chốt | Mua hàng hóa       | -                        | 1.124.551.935             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>    |                       |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang            | Công ty liên kết      | Bán hàng hóa       | 1.494.909.812            | -                         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>              |                       |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang            | Công ty liên kết      | Chi hộ             | 172.564.191              | -                         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>              |                       |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang            | Công ty liên kết      | Chi hộ             | 7.280.745.841            | -                         |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

|                 |  | VND   |   |
|-----------------|--|---|---|
|                 |  | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
| Lương và thưởng |  | 10.293.380.000  | 7.910.492.400   |

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  |  | VND                       |                           |
|------------------|--|---------------------------|---------------------------|
|                  |  | Ngày 30 tháng 9 năm 2019  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Đến 1 năm        |  | 2.077.330.403.335         | 1.824.274.093.337         |
| Từ 1 đến 5 năm   |  | 7.090.187.431.581         | 5.999.533.912.690         |
| Trên 5 năm       |  | 3.467.459.231.037         | 2.653.513.133.360         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>12.634.977.065.953</b> | <b>10.477.321.139.387</b> |

